ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 167 /GPMT-UBND	*Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét Văn bản số 2181/DABMT-QLDA1 ngày 16/10/2026 và Văn bản số 2255/DABMT-QLDA1 ngày 26/10/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1 & 2" tại phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1037/TTr-SNNMT ngày 27/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột, địa chỉ tại số 16 Nguyễn Văn Trỗi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1 & 2" tại phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1 & 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Quyết định thành lập: Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 22/03/2017 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột; Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh về việc chuyển giao nguyên trạng Ban Quản lý dự án

đầu tư xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk và bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 01980/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc tổ chức lại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

1.4. Mã số thuế: 6000933977

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ Cụm công nghiệp. Các ngành, nghề được thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Tân An 1 & 2, phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Chế biến và bảo quản rau quả khác	C				10309
2	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	C			1073	10730
3	Sản xuất chè	C			1076	10760
4	Sản xuất cà phê	C			1077	10770
5	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C			1079	10790
6	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	C				11051
7	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C		141	1410	14100
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
9	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C				17021
10	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C		222	2220	
11	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	C				23101
12	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C			2395	23950
13	Sản xuất sắt, thép, gang	C		241	2410	24100
14	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C			2511	25110

15	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C			2592	25920
16	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C		329	3290	32900
17	Sản xuất nước đá	C				35302
18	Bán buôn	G	46			
19	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G			4671	
20	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H		521	5210	
21	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	H				52253
22	Dịch vụ ăn uống	I	56			

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 104,75 ha, trong đó: Cụm công nghiệp Tân An 1: 48,50 ha; Cụm công nghiệp Tân An 2: 56,25 ha.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND phường Tân An tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND phường Tân An;
- BQL dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột;
(Đ/c: 16 Nguyễn Văn Trỗi, P Buôn Ma Thuột)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 167 /GPMT-UBND ngày 30 /10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành của Ban quản lý Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Sứt M’dư tại buôn Sút M'grư, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý đấu nối vào cống thoát nước mưa của Tỉnh lộ 8 chảy về suối Sứt M’dư tại buôn Sút M'grư, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108º30’, múi chiếu 3’): tại điểm đấu nối vào cống thoát nước mưa X= 454213; Y = 1409187; điểm đấu nối vào mương thoát nước thải dẫn ra suối X= 454267; Y = 1409184; tại điểm chảy vào suối Sứt M’dư: X= 454416; Y = 1409261.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m^3/ngày đêm; 62,5 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải*:* Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp tự chảy theo cống dẫn về hố ga thoát nước thải nằm phía Bắc của Trạm xử lý nước thải, sau đó tự chảy vào cống thoát nước mưa của Tỉnh lộ 8 dẫn ra mương thoát nước thải và chảy về suối Sứt M’dư.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra)	-	-	Không thuộc đối tượng	Lắp đặt
2	Nhiệt độ	^oC	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	BOD_5 (20^oC)	mg/l	27		
9	Asen	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,09		
12	Cadimi	mg/l	0,045		
13	Crom (VI)	mg/l	0,045		
14	Crom (III)	mg/l	0,18		
15	Đồng	mg/l	1,8		
16	Mangan	mg/l	0,45		
17	Sắt	mg/l	0,9		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
19	Sunfua	mg/l	0,18		
20	Florua	mg/l	4,5		
21	Tổng nitơ	mg/l	18		
22	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
23	Clorua	mg/l	450		
24	Clo dư	mg/l	0,9		
25	Coliform	MNP/ 100ml	3.000		

Ghi chú: *Kể từ ngày 01/01/2032, Chủ dự án có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Cụm công nghiệp, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành của Ban quản lý Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực đặt máy ép bùn được thu gom về hố gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Hố thu → Bể điều hòa → Bể trộn và phản ứng→ Bể lắng 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hố ga → Cống thoát nước mưa của Tỉnh lộ 8 → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, PAC, mật rỉ đường, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định kể từ thời điểm bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có lót đáy chống thấm bằng bạt HDPE, dung tích 1.650 m^3 và hệ thống đường ống, máy bơm kết nối với trạm xử lý nước thải, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ sự cố để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Bố trí các cán bộ kỹ thuật phụ trách có chuyên môn và được đào tạo đúng chuyên ngành để tham gia vào quá trình vận hành, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các cơ sở thứ cấp, kiểm tra đấu nối. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đầu vào
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	Màu	Pt/Co	150
7	BOD_5 (20^oC)	mg/l	50
8	Asen	mg/l	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01
10	Chì	mg/l	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,1
12	Crom (VI)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1
14	Đồng	mg/l	2
15	Mangan	mg/l	1
16	Sắt	mg/l	5
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
18	Sunfua	mg/l	0,5
19	Florua	mg/l	10
20	Tổng nitơ	mg/l	40
21	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
22	Clorua	mg/l	1.000
23	Clo dư	mg/l	2
24	Coliform	MNP/100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 180 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm vị trí đầu ra tại Mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cụm công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 167 /GPMT-UBND ngày 30 /10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung từ động cơ các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			**Khu vực bị ảnh hưởng**
Ban ngày (06h ~ trước 18h)	Tối (18h ~ trước 22h)	Ban đêm (22h ~ trước 06h)	
70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung: Quy chuẩn áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		**Khu vực bị ảnh hưởng**
Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị. Tiến hành thay thế và sửa chữa máy móc, thiết bị khi cần thiết.

- Tăng cường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên của dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn và tạo cảnh quan cho khu vực dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 167 /GPMT-UBND ngày 30 /10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến khoảng 38 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Dự kiến khoảng 2.017 tấn/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến khoảng 720 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: Dự kiến khoảng 58.476 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.

- Diện tích kho: 09 m^2

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền xi măng.

- Diện tích kho: 16 m^2

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 120 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra ngoài môi trường.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không còn hạng mục phải tiếp tục đầu tư theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định. Khu vực, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.